

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	3.265.155	32.651.550.000	100%

- (1) Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Thành viên
Ông Vũ Sơn Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Hồng Tân	Trưởng ban
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Đức	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

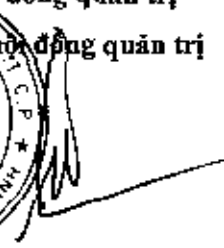

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

TM Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị



LÊ HỮU ĐIỀU

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRIỀU

Số ~~222~~ BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 25/02/2019, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019


LÊ NGỌC KHUÊ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.777.402.193	191.371.386.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.452.462.001	10.931.522.998
1. Tiền	111		4.452.462.001	10.931.522.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.437.000.000	2.225.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	20.437.000.000	2.225.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.831.712.522	137.590.528.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	153.755.075.158	141.974.898.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		791.330.947	675.096.366
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.174.062.715	5.829.290.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(10.888.756.298)	(10.888.756.298)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	48.044.561.003	40.478.468.126
1. Hàng tồn kho	141		48.044.561.003	40.478.468.126
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.666.667	145.866.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	11.666.667	145.866.667
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.656.945.951	17.148.653.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	157.641.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	157.641.000
II. Tài sản cố định	220		10.417.484.281	12.452.271.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10.417.484.281	11.643.752.570
- Nguyên giá	222		58.309.747.822	56.771.729.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.892.263.541)	(45.127.976.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	808.518.829
- Nguyên giá	225		-	1.447.164.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(638.645.594)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.239.461.670	4.538.741.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	11.239.461.670	4.538.741.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242.434.348.144	208.520.040.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.226.856.561	161.632.736.288
I. Nợ ngắn hạn	310		189.668.745.047	155.762.894.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	48.252.904.858	30.718.902.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	899.716.631	2.573.173.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.747.908.750	8.943.735.227
4. Phải trả người lao động	314		7.174.012.060	9.706.922.635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	460.672.534	5.698.744.198
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.409.606.386	8.121.579.595
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	123.634.326.917	89.785.440.606
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		89.596.911	214.396.911
II. Nợ dài hạn	330		4.558.111.514	5.869.841.355
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	2.859.986.514	2.859.986.514
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.698.125.000	3.009.854.841
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.207.491.583	46.887.303.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	48.207.491.583	46.887.303.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.114.232.377	1.114.232.377
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.016.696.695	8.016.696.695
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.322.289.011	2.002.101.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.988.280.164	709.284.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.334.008.847	1.292.816.414
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242.434.348.144	208.520.040.137

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

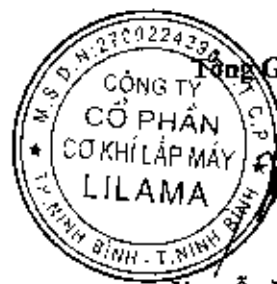


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	171.077.202.701	199.776.252.696
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.077.202.701	199.776.252.696
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	149.845.434.606	179.776.573.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.231.768.095	19.999.679.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	135.325.209	61.805.377
7. Chi phí tài chính	22	V.04	9.987.937.633	8.689.126.443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.987.937.633	8.689.126.443
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.05	9.717.155.671	10.028.989.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.662.000.000	1.343.368.674
11. Thu nhập khác	31		5.511.058	299.363.636
12. Chi phí khác	32		-	11.813.871
13. Lợi nhuận khác	40		5.511.058	287.549.765
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.667.511.058	1.630.918.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	333.502.211	338.102.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.08	1.334.008.847	1.292.816.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		409	396
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		409	396

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hương



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(20.848.688.676)	(8.441.932.002)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.667.511.058	1.630.918.439
2. Điều chỉnh cho các khoản		11.964.432.429	10.138.267.572
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.125.641.118	2.453.139.383
- Các khoản dự phòng	03	-	(209.938.950)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(135.325.209)	(774.059.304)
- Chi phí lãi vay	06	9.987.937.633	8.689.126.443
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(13.821.113)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.631.943.487	11.789.186.011
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.083.542.901)	(13.131.993.805)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.566.092.877)	33.290.654.858
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(79.267.973)	(32.510.857.750)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.566.520.344)	1.666.209.217
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.722.641.215)	(8.693.131.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(337.766.853)	(652.038.892)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(124.800.000)	(199.959.946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(18.167.528.791)	(1.648.194.623)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.854.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.102.000.000)	(1.710.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.890.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.325.209	61.805.377
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		32.537.156.470	(2.659.971.816)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159.894.061.596	134.875.702.589
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.892.799.139)	(135.521.836.708)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(464.105.987)	(309.268.612)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.704.569.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.479.060.997)	(12.750.098.441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.931.522.998	23.681.621.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.452.462.001	10.931.522.998

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương



Nguyễn Văn Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		31/12/2018		01/01/2018	
1. Tiền					
Tiền mặt		461.323.356		1.906.132.686	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.991.138.645		9.025.390.312	
Các khoản tương đương tiền		-		-	
Cộng		4.452.462.001		10.931.522.998	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		31/12/2018		01/01/2018	
<i>Ngắn hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	20.437.000.000	20.437.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.437.000.000	20.437.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000	
	20.437.000.000	20.437.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000	
3. Phải thu khách hàng					
		31/12/2018		01/01/2018	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		33.752.464.706		40.451.284.766	
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn 2		23.182.793.060		-	
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn		17.404.186.486		15.317.854.399	
- Công ty TNHH Hương Hải Group		21.507.885.957		24.207.885.957	
- Phải thu của khách hàng khác		57.907.744.949		61.997.873.096	
Cộng		153.755.075.158		141.974.898.218	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP Lilama 5		3.071.285.399		3.071.285.399	
- Công ty CP Lilama 18		-		999.999.999	
- Công ty CP Lilama 45-3		94.380.000		94.380.000	
- Công ty CP Lilama 10		-		181.500.000	
- Công ty CP Lisemco		2.101.366.729		2.158.798.438	
- Công ty CP Lilama 69.3		15.189.119.775		8.922.169.753	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		33.752.464.706		40.451.284.766	
Cộng		54.208.616.609		55.879.418.355	
4. Phải thu khác					
		31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.174.062.715	3.763.858	5.829.290.335	3.763.858	
- Phải thu khác	1.240.336.939	3.763.858	979.253.736	3.763.858	
- Tạm ứng	2.835.145.776	-	4.568.406.599	-	
- Ký quỹ, ký cược	98.580.000	-	281.630.000	-	
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	157.641.000	-	
- Ký quỹ, ký cược	-	-	157.641.000	-	
Cộng	4.174.062.715	3.763.858	5.986.931.335	3.763.858	
5. Nợ xấu					
		31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
+ Phải thu khách hàng	26.638.391.101	15.753.398.661	26.638.391.101	15.753.398.661	
+ Phải thu khác	3.763.858	-	3.763.858	-	
Cộng	26.642.154.959	15.753.398.661	26.642.154.959	15.753.398.661	

6. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.753.243.468	-	1.756.104.809	-
Công cụ, dụng cụ	732.604.912	-	711.208.595	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	44.867.529.243	-	38.011.154.722	-
Thành phẩm	691.183.380	-	-	-
Cộng	48.044.561.003	-	40.478.468.126	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8.154.845.990	14.794.374.986	32.668.696.722	126.710.252	1.027.101.449	56.771.729.399
Số tăng trong kỳ	-	83.000.000	1.455.018.423	-	-	1.538.018.423
- Mua trong kỳ	-	83.000.000	-	-	-	83.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.455.018.423	-	-	1.455.018.423
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	14.877.374.986	34.123.715.145	126.710.252	1.027.101.449	58.309.747.822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.816.783.034	13.479.441.666	24.872.465.070	124.327.226	834.959.833	45.127.976.829
Số tăng trong kỳ	214.570.764	321.136.502	2.178.529.756	2.383.026	47.666.664	2.764.286.712
- Khấu hao trong kỳ	214.570.764	321.136.502	1.338.889.102	2.383.026	47.666.664	1.924.646.058
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	839.640.654	-	-	839.640.654
Số dư cuối kỳ	6.031.353.798	13.800.578.168	27.050.994.826	126.710.252	882.626.497	47.892.263.541
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.338.062.956	1.314.933.320	7.796.231.652	2.383.026	192.141.616	11.643.752.570
Tại ngày cuối kỳ	2.123.492.192	1.076.796.818	7.072.720.319	-	144.474.952	10.417.484.281

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 10.417.484.281 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.335.104.716 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
Số giảm trong kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
- Thanh lý, nhượng bán	1.447.164.423	1.447.164.423
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	638.645.594	638.645.594
Số tăng trong kỳ	200.995.060	200.995.060
- Khấu hao trong kỳ	200.995.060	200.995.060
Số giảm trong kỳ	839.640.654	839.640.654
- Thanh lý, nhượng bán	839.640.654	839.640.654
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	808.518.829	808.518.829
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Chi phí trả trước		31/12/2018	01/01/2018		
<i>a) Ngắn hạn</i>		<u>11.666.667</u>	<u>145.866.667</u>		
- Công cụ dụng cụ		11.666.667	145.866.667		
<i>b) Dài hạn</i>		<u>11.239.461.670</u>	<u>4.538.741.326</u>		
- Công cụ, dụng cụ hành chính		-	24.568.069		
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn		-	59.669.893		
- Công cụ, vật tư công trình Long Phú I		6.027.503.744	2.120.247.549		
- Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu I		3.119.045.812	342.084.548		
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn		434.846.337	515.939.167		
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tân Thắng		773.866.244	-		
- Công cụ, vật tư công trình Nhiệt điện Thái Bình		293.183.048	546.014.736		
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành		-	630.091.555		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		591.016.485	300.125.809		
Cộng		<u>11.251.128.337</u>	<u>4.684.607.993</u>		
10. Phải trả người bán		31/12/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>		<u>48.252.904.858</u>	<u>48.252.904.858</u>	<u>30.718.902.218</u>	<u>30.718.902.218</u>
- Công ty CP Thương mại Hàng hoá Quốc tế IPC	14.676.252.046	14.676.252.046	2.283.550.013	2.283.550.013	
- Công ty TNHH CAM Hoàng Long	1.518.789.542	1.518.789.542	2.565.943.517	2.565.943.517	
- Công ty CP TM&CN Nguyễn Hạnh	409.137.900	409.137.900	1.175.818.900	1.175.818.900	
- Công ty TNHH MTV Chông Ăn mòn Trần Hào 126	5.405.360.162	5.405.360.162	3.126.392.046	3.126.392.046	
- Phải người bán ngắn hạn khác	26.243.365.208	26.243.365.208	21.567.197.742	21.567.197.742	
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		<u>366.411.986</u>	<u>366.411.986</u>	<u>1.033.765.217</u>	<u>1.033.765.217</u>
- Công ty CP Lilama 10	349.911.986	349.911.986	554.681.217	554.681.217	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.500.000	16.500.000	479.084.000	479.084.000	
11. Người mua trả tiền trước		31/12/2018	01/01/2018		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		-	490.619.763		
- Công ty CP Lilama 10		616.234.427	-		
- Công ty CP Công nghiệp Việt Long		-	1.750.000.000		
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản với Việt		-	141.060.000		
- Các đối tượng khác		283.482.204	191.493.780		
Cộng		<u>899.716.631</u>	<u>2.573.173.543</u>		
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP Lilama 10		616.234.427	-		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		-	490.619.763		
Cộng		<u>616.234.427</u>	<u>490.619.763</u>		

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.568.750.430	5.993.223.464	11.275.143.012	2.286.830.882
Thuế GTGT hàng Nhập Khẩu	-	716.731.126	716.731.126	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	785.046.604	785.046.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	444.468.090	344.542.320	337.766.853	451.243.557
Thuế thu nhập cá nhân	197.343.707	146.198.277	66.880.673	276.661.311
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	733.173.000	752.311.000	752.311.000	733.173.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	317.030.575	317.030.575	-
Cộng	8.943.735.227	9.055.083.366	14.250.909.843	3.747.908.750

(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN phải nộp từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ số tiền 333.502.211 đồng và thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết định phạt thuế số 2931/QĐ-CT ngày 20/9/2018 số tiền 11.040.109 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Lãi vay trích trước	381.557.534	116.261.116
- Chi phí trích trước công trình Dầu thực vật Miền Bắc	-	679.228.772
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Tân Thắng	79.115.000	-
- Chi phí trích trước công trình nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	4.903.254.310
<i>b) Dài hạn</i>	<i>2.859.986.514</i>	<i>2.859.986.514</i>
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo)	2.859.986.514	2.859.986.514
Cộng	3.320.659.048	8.558.730.712

14. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.502.034.033	1.416.888.697
Bảo hiểm xã hội	-	1.824.620.677
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.907.572.353	4.880.070.221
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>3.907.572.353</i>	<i>4.880.070.221</i>
Cộng	5.409.606.386	8.121.579.595

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	123.634.326.917	123.634.326.917	161.205.791.437	127.356.905.126	89.785.440.606	89.785.440.606	
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	122.561.826.917	122.561.826.917	159.894.061.596	125.380.939.962	88.048.705.283	88.048.705.283	
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	80.623.514.844	80.623.514.844	114.531.629.515	111.874.951.629	77.966.836.958	77.966.836.958	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	7.875.222.812	7.875.222.812	7.875.222.812	
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	41.938.312.073	41.938.312.073	45.362.432.081	5.630.765.521	2.206.645.513	2.206.645.513	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	1.072.500.000	1.072.500.000	1.311.729.841	1.975.965.164	1.736.735.323	1.736.735.323	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	1.072.500.000	1.072.500.000	1.185.642.849	1.511.859.177	1.398.716.328	1.398.716.328	
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	-	-	126.086.992	464.105.987	338.018.995	338.018.995	
b) Vay dài hạn ⁽²⁾	1.698.125.000	1.698.125.000	-	1.311.729.841	3.009.854.841	3.009.854.841	
+ Vay dài hạn	1.698.125.000	1.698.125.000	-	1.185.642.849	2.883.767.849	2.883.767.849	
- NHTMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	1.698.125.000	1.698.125.000	-	1.185.642.849	2.883.767.849	2.883.767.849	
+ Nợ thuê tài chính	-	-	-	126.086.992	126.086.992	126.086.992	
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	-	-	-	126.086.992	126.086.992	126.086.992	

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm nay		Năm trước	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	394.558.383	56.539.388	338.018.995
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	156.299.114	30.212.122	126.086.992

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Tổng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	946.956.494	10.860.386.707	47.561.616.701
Tăng vốn năm trước	-	-	167.275.883	1.794.644.063	1.961.919.946
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.292.816.414	1.292.816.414
- Trích lập các quỹ	-	-	167.275.883	501.827.649	669.103.532
Giảm vốn năm trước	-	-	-	2.636.232.798	2.636.232.798
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.636.232.798	2.636.232.798
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	1.114.232.377	10.018.797.972	46.887.303.849
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1.334.008.847	1.334.008.847
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1.334.008.847	1.334.008.847
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	13.821.113	13.821.113
- Giảm khác	-	-	-	13.821.113	13.821.113
Số dư cuối kỳ	32.651.550.000	3.102.723.500	1.114.232.377	11.338.985.706	48.207.491.583

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	16.652.290.000	16.652.290.000
- Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.632.577.500

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	100,73	164,99

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	171.077.202.701	199.776.252.696
Cộng	171.077.202.701	199.776.252.696
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	84.428.123.585	93.330.353.530
- Công ty CP Lilama 69-3	25.717.447.323	54.889.812.669
- Công ty CP Lilama 10	21.153.846	-
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	149.845.434.606	179.776.573.518
Cộng	149.845.434.606	179.776.573.518
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.325.209	61.805.377
Cộng	135.325.209	61.805.377
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.987.937.633	8.689.126.443
Cộng	9.987.937.633	8.689.126.443
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.894.887.337	6.615.494.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.822.268.334	3.413.494.922
Cộng	9.717.155.671	10.028.989.438
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.667.511.058	1.630.918.439
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	2.715.279
- Tiền phạt thuế	-	2.715.279
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	1.667.511.058	1.633.633.718
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành (e = d*d)	333.502.211	326.726.744
f) Thuế TNDN truy thu theo QĐ số 2703 ngày 07/08/2017	-	11.375.281
g) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (g = e + f)	333.502.211	338.102.025
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.334.008.847	1.292.816.414
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.334.008.847	1.292.816.414
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
đ) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	409	396
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	409	396

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính theo công thức:

- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, năm 2017 không thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được tạm tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 nhân với tổng LNST năm 2018.

	Năm nay	Năm trước
08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.327.364.274	36.365.302.972
Chi phí nhân công	57.397.278.780	69.253.275.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.125.641.118	2.453.139.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	59.259.864.006	54.872.388.231
Cộng	167.110.148.178	162.944.106.079

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Thu tiền bán hàng	94.083.299.086
		Bù trừ công nợ	5.081.837.157
		CP thuê cầu, tiền điện	3.911.949.461
		Nhập đồ bảo hộ lao động và phí đào tạo, sát hạch thợ hàn	277.007.950
2 Công ty CP Lilama 69-3	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	Thu tiền khối lượng	21.961.142.033
		Bù trừ công nợ	61.100.000
		CP tiền điện thi công	55.545.455
3 Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	Bù trừ công nợ	204.769.231
		Thu tiền bán hàng	616.234.427

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký năm 2018

TT Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Hội đồng quản trị	1.046.653.519	96.000.000
2 Ban Kiểm soát	173.449.761	36.000.000
3 Thư ký Hội đồng quản trị	112.623.037	18.000.000
Tổng cộng	1.332.726.317	150.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

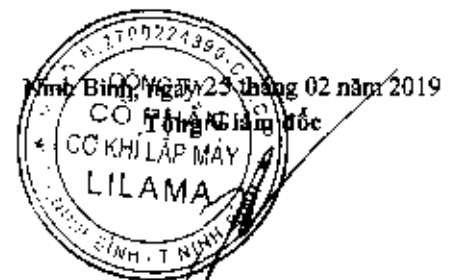


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương



Nguyễn Văn Triều